

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HẢI CHÂU
TP. ĐÀ NẴNG**

Bản án số: **09/2021/HNGĐ-ST**

Ngày 05 tháng 02 năm 2021

V/v “*TrA chấp ly hôn*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - T phúc**

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Với thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Ngọc Kinh Luân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh ThA Trà

2. Ông Huỳnh Tiễn

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Trang - Cán bộ Tòa án.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Quỳnh Trang - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 182/2020/TLST-HNGĐ ngày 15/10/2020 về “*TrA chấp ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/01/2021 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Đặng Nữ Bích T**, sinh năm 1994

Địa chỉ: 988 Nguyễn Lương B, quận L, thành phố Đ

(bà T có mặt)

* *Bị đơn:* Ông **Trần Quang L**, sinh năm 1984

Địa chỉ: 91 Lưu Quý K, quận H, thành phố Đ.

(ông L vắng mặt, không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn trình bày:*

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà T và ông Trần Quang L đã đăng ký kết hôn vào năm 2016 tại Ủy ban nhân dân phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 125 ngày 30/8/2016. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống tại địa chỉ 91 Lưu Quý K, quận H, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông L không quan tâm chăm lo gia đình, không đóng góp kinh tế để nuôi con, vợ chồng nhiều lần bất đồng quan điểm dẫn đến cãi vã và xô xát. Ông L thường xuyên có hành vi đánh đập và dùng lời lẽ xúc phạm đến vợ, mâu thuẫn trở nên trầm trọng vào tháng 6/2020 khi ông L đánh bà T phải nhập viện phẫu thuật điều trị vì chấn thương nặng. Ông L và bà T đã sống ly thân từ thời điểm đó cho đến nay. Hiện bà T xác nhận mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng và không thể đoàn tụ, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Trần Quang L.

2. *Về con chung:* Vợ chồng có 01 con chung là Trần Quang A, sinh ngày 19/10/2016. Ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu

ông L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

3. *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:* Bà T xác nhận vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu giải Tòa án giải quyết. Đồng thời xác nhận vợ chồng không có nợ chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Đặng Nữ Bích T giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Trần Quang L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến cho rằng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Về nội dung, Kiểm sát viên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và về con chung của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tra luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Quang L đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông Trần Quang L.

[2] Về nội dung:

2.1. *Về quan hệ hôn nhân:* ông Trần Quang L và bà Đặng Nữ Bích T đăng ký kết hôn vào năm 2016 tại Ủy ban nhân dân phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 125 ngày 30/8/2016. Vì vậy, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau thời gian chung sống thì ông bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn bắt nguồn từ việc vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vấn đề kinh tế gia đình và bạo lực gia đình. Bà T cho rằng ông L không có trách nhiệm với gia đình, không hoàn thành nghĩa vụ của người chồng, người cha. Ông bà đã có thời gian dài sống ly thân cho đến nay.

Xét thấy hôn nhân giữa bà T và ông L đã thực sự mâu thuẫn trầm trọng và không còn tồn tại trên thực tế. Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông L vẫn vắng mặt, thể hiện việc ông L không có thiện chí níu kéo cuộc hôn nhân với bà T. Xét thấy đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho bà Đặng Nữ Bích T được ly hôn với ông Trần Quang L.

2.2. *Về quan hệ con chung:* Bà T xác định bà và ông L có 01 con chung là Trần Quang A, sinh ngày 19/10/2016. Ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Xét thấy, thực tế kể từ thời điểm ông bà sống ly thân cho đến nay, cháu Trần Quang A đều được mẹ là bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Mặt khác, cháu A còn nhỏ tuổi nên cần có sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ. Do đó, HĐXX cần chấp nhận yêu cầu nuôi con của bà T.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, bà T yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng là phù hợp với điều kiện kinh tế cũng như việc đảm bảo quyền và nghĩa vụ chăm sóc cho cháu A, HĐXX xét thấy cần chấp nhận yêu cầu về cấp dưỡng của bà T.

2.3 Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác nhận không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết đồng thời xác định vợ chồng không có nợ chung nên HĐXX không đề cập giải quyết.

2.4. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà Đặng Nữ Bích T phải chịu. Án phí sơ thẩm người có nghĩa vụ cấp dưỡng là ông Trần Quang L phải chịu là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp ly hôn” của bà Đặng Nữ Bích T và ông Trần Quang L:

Xử cho bà Đặng Nữ Bích T được ly hôn đối với ông Trần Quang L.

Về quan hệ con chung: Xử giao 01 con chung là Trần Quang A, sinh ngày 19/10/2016 cho bà Đặng Nữ Bích T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Trần Quang L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Vì lợi ích con chung, các bên được thực hiện quyền và nghĩa vụ với con chung theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bà Đặng Nữ Bích T có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Trần Quang L không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà Đặng Nữ Bích T phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 9439 ngày 15/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. (bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm).

Án phí sơ thẩm người có nghĩa vụ cấp dưỡng là ông Trần Quang L phải chịu là 300.000 đồng.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND Q.Hải Châu;*
- *CCTHADSQ.Hải Châu;*
- *UBND phường Hòa Hiệp Nam;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Ngọc Kinh Luân

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn SA

Huỳnh ThA Trà

Đặng Ngọc Kinh Luân

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn SA

Huỳnh ThA Trà

Đặng Ngọc Kinh Luân

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND Q.Hải Châu;*
- *CCTHADSQ.Hải Châu;*
- *UBND phường Tam Thuận;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Ngọc Kinh Luân

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn SA

Huỳnh Tiến

Đặng Ngọc Kinh Luân